

Số: 30 /2022/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 29 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v xác định giá trị bồi thường cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP
ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định, Quy định chi
tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ
sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này

1. Quy định xác định giá trị bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam.
2. Đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không được áp dụng hoặc không điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 9 năm 2022.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất và Quyết định 48/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh về việc bổ sung đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Hà Nam.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ~~TH~~

Nơi nhận:

- Các Bộ: NN&PTMT, Tài chính, Tư pháp;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Như Điều 3;
- VPUB: LĐVP, GTXD, NN&TNMT, TH;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT. QĐ 06/2022/QĐ-PP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trương Quốc Huy

QUY ĐỊNH

**Về việc xác định giá trị bồi thường cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **30** /2022/QĐ-UBND
ngày **29** tháng **8** năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hà Nam.
2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Bồi thường đối với cây trồng

1. Đối với cây trồng hàng năm
 - a) Tại thời điểm thu hồi đất cây trồng hàng năm đã đến thời kỳ thu hoạch thì không được bồi thường.
 - b) Tại thời điểm thu hồi đất cây trồng hàng năm chưa đến thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường bằng giá trị sản lượng của một (01) vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của một (01) vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong ba (03) năm trước liền kề của loại cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.
 - c) Tại thời điểm thu hồi đất mà trên đất thu hồi không có cây trồng, nhưng thời gian từ thời điểm thông báo thu hồi đất đến thời điểm thu hồi đất, người có đất bị thu hồi phải ngừng sản xuất thì được hỗ trợ. Mức hỗ trợ được tính bằng 40% mức bồi thường đối với cây trồng trồng ở vụ trước theo đơn giá bồi thường.

2. Đối với cây lâu năm bao gồm cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lấy gỗ, lấy lá, cây rừng, khi Nhà nước thu hồi được bồi thường theo giá trị hiện có của vườn cây tại thời điểm thu hồi đất, giá trị này không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất. Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm để tính bồi thường được xác định như sau:

a) Cây lâu năm là loại thu hoạch một lần (cây lấy gỗ) đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một (01) cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ (-) đi giá trị thu hồi (nếu có);

b) Cây lâu năm là loại thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả, cây lấy dầu, nhựa...) đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường là giá bán vườn cây ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ (-) đi giá trị thu hồi (nếu có);

c) Đối với cây lấy gỗ đã đến thời kỳ thu hoạch thì giá trị bồi thường xác định theo đơn giá quy định trừ (-) giá trị thu hồi. Giá trị thu hồi xác định bằng 30% giá trị bồi thường.

d) Cây lâu năm đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền theo thời giá thị trường tại địa phương; Nếu cây chưa cho thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại;

e) Đối với cây lâu năm đến thời hạn thanh lý thì chỉ bồi thường chi phí chặt hạ, mức chi phí tối đa không quá 10% giá trị bồi thường.

f) Cây rừng trồng bằng nguồn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

Điều 4. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

1. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không bồi thường.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường theo quy định, giá trị bồi thường không bao gồm giá trị đầu tư ao hồ.

3. Đối với đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi từ 30% diện tích của thửa đất, ngoài phần diện tích được bồi thường, phần diện tích còn lại bị ảnh hưởng trực tiếp, căn cứ mức độ bị ảnh hưởng thực tế Hội đồng Bồi thường hỗ trợ xác định hỗ trợ, mức hỗ trợ tối đa không quá 50% mức bồi thường.

4. Đối với đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi dưới 30% diện tích của thửa đất, ngoài phần diện tích được bồi thường, phần diện tích còn lại bị ảnh hưởng trực tiếp, căn cứ mức độ bị ảnh hưởng thực tế Hội đồng Bồi thường hỗ trợ xác định hỗ trợ. Diện tích hỗ trợ tối đa không quá 50% diện tích còn lại, mức hỗ trợ tối đa không quá 50% mức bồi thường.

Điều 5. Một số quy định khác

1. Đối với cây trồng, vật nuôi di chuyển được thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra, mức bồi thường căn cứ vào thực tế Hội đồng bồi thường hỗ trợ xác định nhưng mức tối đa không quá 40% giá trị bồi thường của cây con cùng loại trong bảng giá quy định.

2. Các loại cây rau, màu, nông sản khác trồng xen lẫn với các loại cây ngắn ngày (*mật độ trồng xen từ 30% trở lên so mật độ theo khuyến cáo của ngành nông nghiệp*) thì ngoài đơn giá bồi thường cho cây trồng chính, mức giá bồi thường cho các cây trồng xen bằng 50% so với đơn giá rau, màu, nông sản cùng loại. Dưới 30% chỉ tính cây trồng chính theo đơn giá bồi thường quy định. Đối với các loại cây ngắn ngày trồng xen dưới tán cây ăn quả, cây lâu năm được tính theo đơn giá bồi thường quy định.

3. Cây lâu năm có số lượng cây trồng cao hơn mật độ quy định (nếu có) thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ vượt tối đa 20% mật độ quy định, mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây. Số cây vượt trên 20% mật độ quy định thì không được bồi thường, hỗ trợ.

Đối với mật độ trồng thấp hơn mật độ quy định, được tính theo số lượng cây trồng thực tế.

4. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi chưa có trong bảng giá quy định này thì UBND huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm tính toán xây dựng đơn giá bồi thường báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi hết đất ở nhưng được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích từ vườn, đất ao, đất sản xuất nông nghiệp (*trong cùng một khuôn viên với đất ở bị thu hồi*) sang làm đất ở thì được bồi thường cây trồng, vật nuôi trên phần diện tích đất được phép chuyển mục đích. Mức bồi thường được tính theo quy định.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp & PTNT để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI KHI
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

A. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÂY TRỒNG

TT	DANH MỤC BỒI THƯỜNG	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	CÂY TRỒNG HÀNG NĂM		
1	Lúa	đồng/m ²	9.000
2	Ngô	đồng/m ²	9.000
3	Cây lấy củ có chất bột		
-	Khoai lang	đồng/m ²	9.500
-	Sắn (mỳ)	đồng/m ²	6.000
-	Khoai sọ, Khoai môn	đồng/m ²	15.500
-	Dong giềng, Dong đao	đồng/m ²	3.500
-	Khoai tây	đồng/m ²	10.500
-	Sắn dây	đồng/m ²	7.500
-	Củ từ, Củ mỡ	đồng/m ²	6.500
4	Mía ăn	đồng/m²	8.500
5	Cây có hạt chứa dầu		
-	Đậu tương	đồng/m ²	6.000
-	Lạc	đồng/m ²	6.500
-	Vừng	đồng/m ²	6.000
6	Cây rau, đậu, hoa		
a.	Rau lấy lá		
-	Bắp cải	đồng/m ²	10.000
-	Rau cải các loại	đồng/m ²	10.000
-	Mồng tơi	đồng/m ²	12.000
-	Súp lơ trắng, Súp lơ xanh	đồng/m ²	15.500
-	Các loại rau lấy lá khác	đồng/m ²	9.500
b.	Dưa lấy quả: Dưa lê, dưa vàng, dưa bở, dưa lưới	đồng/m ²	24.500
c.	Rau lấy quả		
-	Đậu Cove	đồng/m ²	19.000
-	Đậu đũa, rau họ đậu khác	đồng/m ²	13.500
-	Dưa chuột	đồng/m ²	18.500
-	Bí xanh	đồng/m ²	15.500
-	Bí đỏ	đồng/m ²	14.000

-	Cà chua	đồng/m ²	25.000
-	Mướp	đồng/m ²	10.000
-	Ớt ngọt	đồng/m ²	16.500
-	Cà pháo, cà bát, cà tím	đồng/m ²	11.500
-	Rau lấy quả khác (Mướp đắng, bầu, susu, ngô bao tử, dưa gang, lặc lè,...)	đồng/m ²	11.500
d.	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân		
-	Su hào	đồng/m ²	11.000
-	Củ cải	đồng/m ²	7.500
-	Hành hoa, hành củ, tỏi lấy củ, hẹ	đồng/m ²	14.500
-	Rau cần ta	đồng/m ²	17.500
-	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (cần tây, tỏi tây, tỏi ngồng, củ dền, củ đậu, mùng)	đồng/m ²	11.000
e.	Đậu, đỗ các loại		
-	Đậu xanh, đậu đen	đồng/m ²	6.000
-	Đậu lấy hạt khác (Đậu Hà lan, Đậu ván)	đồng/m ²	6.000
h	Hoa các loại		
-	Hoa hồng	đồng/m ²	14.500
-	Hoa cúc	đồng/m ²	14.500
-	Hoa ly	đồng/m ²	135.000
-	Hoa các loại khác	đồng/m ²	11.000
7	Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm		
-	Ớt cay	đồng/m ²	48.000
-	Gừng, nghệ, gừng	đồng/m ²	13.500
-	Sả, Ngải cứu	đồng/m ²	17.000
8	Cây hàng năm khác		
-	Sen nước, súng, niễng	đồng/m ²	11.500
-	Lá dong	đồng/m ²	3.500
-	Cỏ Voi, Cỏ sữa	đồng/m ²	7.000
-	Khoai nước	đồng/m ²	2.500
II	CÂY ĂN QUẢ		
1	Mít		
	Cây mới trồng ngoài ruộng, vườn sản xuất, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	54.000
	3cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	106.000
	6cm ≤ ĐK thân < 10cm hoặc cây có từ 1 -10 quả	đồng/cây	269.000
	10cm ≤ ĐK thân < 25cm hoặc cây có từ 10 đến < 20 quả	đồng/cây	594.000
	25 cm ≤ ĐK thân < 35cm hoặc cây có từ 20 đến < 35 quả	đồng/cây	1.082.000

	35 cm \leq ĐK thân < 50cm hoặc cây có từ 35 đến < 50 quả	đồng/cây	1.570.000
	ĐK thân \geq 50cm hoặc cây có từ 50 đến 70 quả	đồng/cây	2.058.000
2	Nhãn, Vải		
	Cây mới trồng ngoài ruộng, vườn sản xuất, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	61.000
	3cm \leq ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	250.000
	5cm \leq ĐK thân < 10cm; hoặc cây có < 30 kg quả	đồng/cây	608.000
	10cm \leq ĐK thân < 15cm; hoặc cây có từ 30 đến < 50 kg quả	đồng/cây	1.000.000
	15cm \leq ĐK thân < 25cm; hoặc cây có từ 50 đến < 80 kg quả	đồng/cây	1.203.000
	25cm \leq ĐK thân < 35 cm; hoặc cây có từ 80 đến < 120 kg quả	đồng/cây	1.441.000
	35cm \leq ĐK thân < 45 cm; hoặc cây có từ 120 đến < 150 kg quả	đồng/cây	1.917.000
	ĐK thân \geq 45 cm; hoặc cây có từ 150 đến 180 kg quả	đồng/cây	2.274.000
3	Bưởi, Bông, Kỳ đà		
	Cây mới trồng ngoài ruộng, vườn sản xuất, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	58.000
	3cm \leq ĐK thân < 5 cm;	đồng/cây	191.000
	5 cm \leq ĐK thân < 8 cm; hoặc cây có < 30 quả	đồng/cây	387.000
	8 cm \leq ĐK thân < 12 cm; hoặc cây có từ 30 đến < 50 quả	đồng/cây	582.000
	12 cm \leq ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 50 đến < 100 quả	đồng/cây	972.000
	15 cm \leq ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 100 đến < 150 quả	đồng/cây	1362.000
	ĐK thân \geq 20 cm; hoặc cây có từ 150 đến 200 quả	đồng/cây	1752.000
4	Cam, Quýt		
	Cây mới trồng ngoài ruộng, vườn sản xuất, ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	74.000
	2 cm \leq ĐK thân < 4cm;	đồng/cây	189.000
	4cm \leq ĐK thân < 6cm; hoặc cây có < 15 kg quả	đồng/cây	412.000
	6cm \leq ĐK thân < 8 cm; hoặc cây có từ 15 đến < 30 kg quả	đồng/cây	560.000
	8 cm \leq ĐK thân < 10cm; hoặc cây có từ	đồng/cây	783.000

	30 đến < 50 kg quả		
	10 cm \leq ĐK thân < 15cm; hoặc cây có từ 50 đến < 70 kg quả	đồng/cây	1.080.000
	ĐK thân \geq 15cm; hoặc cây có từ 70 đến 90 kg quả	đồng/cây	1.302.000
5	Chanh, Chảp		
	Cây mới trồng ngoài ruộng, vườn sản xuất, ĐK thân < 1,5 cm	đồng/cây	34.000
	1,5 cm \leq ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	79.000
	2 cm \leq ĐK thân < 4 cm; hoặc cây có < 5 kg quả	đồng/cây	121.000
	4 cm \leq ĐK thân < 6 cm; hoặc cây có từ 5 đến < 10 kg quả	đồng/cây	191.000
	6 cm \leq ĐK thân < 8 cm; hoặc cây có từ 10 đến < 20 kg quả	đồng/cây	289.000
	ĐK thân \geq 8 cm; hoặc cây có từ 20 đến 30 kg quả	đồng/cây	401.000
6	Hồng xiêm, Hồng, Bơ		
	Cây mới trồng ngoài ruộng, vườn sản xuất, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	54.000
	3cm \leq ĐK thân < 6 cm;	đồng/cây	106.000
	6cm \leq ĐK thân < 10cm; hoặc cây có < 20 kg quả	đồng/cây	196.000
	10cm \leq ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 20 đến < 40 kg quả	đồng/cây	374.000
	15cm \leq ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 40 đến < 70 kg quả	đồng/cây	596.000
	ĐK thân \geq 20cm; hoặc cây có từ 70 đến 100 kg quả	đồng/cây	774.000
7	Xoài, Muối, Quáo		
	Cây mới trồng ngoài ruộng, vườn sản xuất, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	61.000
	3cm \leq ĐK thân < 5cm	đồng/cây	120.000
	5cm \leq ĐK thân < 10cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	189.000
	10cm \leq ĐK thân < 15cm; hoặc cây có từ 10 đến < 30 kg quả	đồng/cây	334.000
	15cm \leq ĐK thân < 20cm; hoặc cây có từ 30 đến < 50 kg quả	đồng/cây	547.000
	20cm \leq ĐK thân < 30cm; hoặc cây có từ 50 đến < 70 kg quả	đồng/cây	675.000
	ĐK thân \geq 30cm; hoặc cây có từ 70 đến 90 kg quả	đồng/cây	803.000

8	Na		
	Cây mới trồng ngoài ruộng, vườn sản xuất, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	45.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	90.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	208.000
	8 cm ≤ ĐK thân < 12 cm; hoặc cây có từ 10 đến <30 kg quả	đồng/cây	442.000
	ĐK thân ≥ 12 cm; hoặc cây có từ 30 đến 50 kg quả	đồng/cây	676.000
	ĐK thân ≥ 12 cm; hoặc cây có trên 50 đến 70 kg quả	đồng/cây	910.000
9	Táo, Mơ, Mận, Đào, Lê, Lựu, Vú sữa, Me quả		
	Cây mới trồng ngoài ruộng, vườn sản xuất, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	41.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	77.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 8cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	106.000
	10cm ≤ ĐK thân < 12cm; hoặc cây có từ 10 đến < 20 kg quả	đồng/cây	162.000
	12cm ≤ ĐK thân < 15 cm; hoặc cây có từ 20 đến < 40 kg quả	đồng/cây	246.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm; hoặc cây có từ 40 đến < 60 kg quả	đồng/cây	359.000
	ĐK thân ≥ 20cm; hoặc cây có từ 60 đến 80 kg quả	đồng/cây	472.000
10	Ổi		
	Cây mới trồng ngoài ruộng, vườn sản xuất, ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	42.000
	2cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	80.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10cm; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	155.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm; hoặc cây có từ 10 đến < 20 kg quả	đồng/cây	229.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm; hoặc cây có từ 20 đến < 30 kg quả	đồng/cây	304.000
	ĐK thân ≥ 20 cm; hoặc cây có từ 30 đến 50 kg quả	đồng/cây	378.000
11	Khế, Chay, Nhâm (quất hồng bì), Trúng gà, Sung, Roi, Dâu da, Thị		
	Cây mới trồng ngoài ruộng, vườn sản xuất, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	29.000

	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 5\text{ cm}$	đồng/cây	46.000
	$5\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{cm}$; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	112.000
	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{ cm}$; hoặc cây có từ 10 đến < 30 kg quả	đồng/cây	178.000
	$15\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{ cm}$; hoặc cây có từ 30 đến < 50 kg quả	đồng/cây	310.000
	ĐK thân $\geq 20\text{ cm}$; hoặc cây có từ 50 đến 70 kg quả	đồng/cây	442.000
12	Sấu, Trám		
	Cây mới trồng ngoài ruộng, vườn sản xuất, ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	49.000
	$3\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 8\text{ cm}$	đồng/cây	74.000
	$8\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$; hoặc cây có < 10 kg quả	đồng/cây	287.000
	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{ cm}$; hoặc cây có từ 10 đến < 30 kg quả	đồng/cây	499.000
	$20\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 30\text{cm}$; hoặc cây có từ 30 đến < 50 kg quả	đồng/cây	924.000
	$30\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 40\text{ cm}$; hoặc cây có từ 50 đến < 70 kg quả	đồng/cây	1.349.000
	ĐK thân $\geq 40\text{ cm}$; hoặc cây có từ 70 đến 90 kg quả	đồng/cây	1.774.000
13	Nhót, Chanh leo		
	Cây trồng ≤ 1 năm	đồng/cây	26.000
	Cây trồng > 1 năm	đồng/cây	52.000
	Cây có < 5 kg quả	đồng/cây	122.000
	Cây có từ 5 đến < 10 kg quả	đồng/cây	164.000
	Cây có từ 10 đến < 15 kg quả	đồng/cây	234.000
	Cây có từ 15 đến 20 kg quả	đồng/cây	304.000
14	Dừa lấy quả		
	Cây cao < 1 m	đồng/cây	54.000
	$1\text{m} \leq \text{cao} < 2\text{m}$; Cây chưa có quả	đồng/cây	108.000
	$2\text{m} \leq \text{cao} < 3\text{ m}$; hoặc cây có < 10 quả	đồng/cây	173.000
	$3\text{ m} \leq \text{cao} < 4\text{ m}$; hoặc cây có từ 10 đến < 30 quả	đồng/cây	237.000
	$4\text{ m} \leq \text{cao} < 5\text{ m}$; hoặc cây có từ 30 đến < 50 quả	đồng/cây	366.000
	Cao $\geq 5\text{ m}$ hoặc cây có từ 50 đến 70 quả	đồng/cây	494.000
15	Cau (Cau lấy quả)		
	Cây cao < 1 m	đồng/cây	39.000
	$1\text{m} \leq \text{cao} < 2\text{m}$;	đồng/cây	62.000

	2m ≤ cao < 3,5m; hoặc cây có 1 buồng	đồng/cây	146.000
	3,5m ≤ cao < 5m; hoặc cây có 2 buồng	đồng/cây	230.000
	Cao ≥ 5m; hoặc cây có 3 buồng	đồng/cây	314.000
16	Đu đủ		
	Cây trồng ≤ 3 tháng	đồng/cây	18.000
	Cây trồng > 3 tháng, Cây chưa có quả	đồng/cây	33.000
	Cao ≤ 1,0m; hoặc cây có từ 1 - 10 kg quả	đồng/cây	69.000
	Cao ≥ 1,0 m; hoặc cây có từ 10 đến < 20 kg quả	đồng/cây	142.000
	Cao ≥ 1,5m; hoặc cây có từ 20 đến 30 kg quả	đồng/cây	214.000
17	Dứa		
	Cây chưa có quả	đồng/m ²	9.000
	Cây đã có hoa, quả	đồng/m ²	13.000
18	Nho		
<i>a.</i>	<i>Nho hạ đen</i>		
	Cây giống, cây mới trồng (chiều cao cây từ 40-60 cm)	đồng/cây	100.000
	Cây dưới 1 năm (đường kính thân ≥ 1,5 cm, thu hoạch từ 2-3kg/cây)	đồng/cây	150.000
	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm ≥ 2,5 cm, thu hoạch từ 3-5kg/cây)	đồng/cây	224.000
	Cây trên 2 năm ≥ 3,5 cm, thu hoạch từ 5-6kg/cây)	đồng/cây	261.000
<i>b.</i>	<i>Nho mẫu đơn</i>		
	Cây giống, cây mới trồng (chiều cao cây từ 40-60 cm)	đồng/cây	150.000
	Cây từ dưới 1 năm ≥ 1,5 cm, thu hoạch từ 2-3kg/cây)	đồng/cây	200.000
	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm ≥ 2,5 cm, thu hoạch từ 3-5kg/cây)	đồng/cây	400.000
	Cây trên 2 năm ≥ 3,5 cm, thu hoạch từ 5-6kg/cây)	đồng/cây	500.000
<i>c.</i>	<i>Nho thường khác</i>		
	Cây giống, cây mới trồng (chiều cao cây từ 40-60 cm)	đồng/cây	79.000
	Cây từ dưới 1 năm ≥ 1,5 cm, thu hoạch từ 2-3kg/cây)	đồng/cây	95.000
	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm ≥ 2,5 cm, thu hoạch từ 3-5kg/cây)	đồng/cây	120.000
	Cây trên 2 năm ≥ 3,5 cm, thu hoạch từ 5-6kg/cây)	đồng/cây	155.000

19	Chuối		
	Chuối mới trồng	đồng/cây	26.000
	Khóm 1 mẹ chưa trổ hoa và 1,2 cây con	đồng/khóm	41.000
	Khóm 1 cây mới trổ hoa hoặc quả non chưa dùng được và 1,2 cây con	đồng/khóm	106.000
	Khóm có 2 đến 3 cây mới trổ hoa hoặc quả non chưa dùng được	đồng/khóm	202.000
	Khóm có từ 4 cây mới trổ hoa hoặc quả non chưa dùng được trở lên	đồng/khóm	299.000
20	Cây thanh long		
	Thanh long mới trồng (cây đã ra rễ, mầm)	đồng/khóm	24.000
	Cây chưa có quả	đồng/khóm	38.000
	Cây có quả	đồng/khóm	67.000
21	Cây giống trong vườn ương	đồng/m ²	40.000
III	CÂY CẢNH TRỒNG TRÊN ĐẤT		
1	Cây Đào , Quất, Mai		
	ĐK thân < 2cm, chiều cao 0,5m	đồng/cây	40.000
	2cm ≤ ĐK thân < 6cm	đồng/cây	65.000
	6cm ≤ ĐK thân < 8cm	đồng/cây	110.000
	8cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	170.000
	10cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	200.000
2	Hoa giấy, Ti gôn, hoa hồng leo	đồng/m ² giàn	11.000
3	Cau vua, Cau lùn (Cau lợn cọt), Cau Sâm panh		
	ĐK thân < 5 cm;	đồng/cây	36.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm;	đồng/cây	71.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 25 cm;	đồng/cây	142.000
	25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm;	đồng/cây	222.000
	ĐK thân ≥ 30 cm	đồng/cây	303.000
4	Cây cảnh nhóm 3 (trồng thành vườn)	đồng/m ²	37.000
5	Cây cảnh nhóm 4 (trồng thành vườn)		
	Cây nhỏ hơn 1 năm, MĐBQ 1 cây/m ²	đồng/m ²	37.000
	Cây 1 -2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m ²	đồng/m ²	44.000
	Cây 2 - 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m ²	đồng/m ²	77.000
IV	CÂY KHÁC		
1	Cây dâu tằm	đồng/m ²	9.500
2	Chè tươi, chè búp hái lá		
	Chiều cao < 50cm	đồng/m ²	9.000
	50cm < Chiều cao < 100cm	đồng/m ²	11.000
	100cm < Chiều cao < 150cm	đồng/m ²	13.000
	Chiều cao ≥ 150cm	đồng/m ²	17.000
3	Cây Mây		

	Cây dưới 3 năm tuổi	đồng/ khóm	30.000
	Cây từ 3-7 năm tuổi	đồng/ khóm	50.000
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên	đồng/khóm	80.000
4	Cây vối, hoa hòe		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 5cm	đồng/cây	38.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	60.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	118.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm	đồng/cây	233.000
	20cm ≤ ĐK thân < 25cm	đồng/cây	348.000
	25cm ≤ ĐK thân < 30cm	đồng/cây	463.000
	30cm ≤ ĐK thân < 40 cm	đồng/cây	578.000
	ĐK thân ≥ 40 cm	đồng/cây	693.000
5	Bồ kết		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	28.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	56.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	106.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	206.000
	20cm ≤ ĐK thân < 30cm;	đồng/cây	306.000
	30cm ≤ ĐK thân < 40cm;	đồng/cây	456.000
	ĐK thân ≥ 40cm	đồng/cây	656.000
6	Cây móc mật	đồng/cây	
	Đường kính thân < 3cm	đồng/cây	29.000
	3cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	46.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15cm	đồng/cây	109.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	226.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	361.000
	ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	451.000
7	Thiên lý, Gấc		
	Loại chưa có hoa, quả	đồng/cây	10.000
	Loại đã có hoa, quả	đồng/m ² giàn	12.000
8	Trầu không		
	Cây cắm gốc mới trồng	đồng/giàn	5.000
	Cây đơn độc bám tường	đồng/giàn	10.000
	Từ 1 đến <5 m ² giàn lá	đồng/giàn	26.000
	Từ 5 đến < 10m ² giàn lá	đồng/giàn	63.000
	≥ 10m ² giàn lá	đồng/giàn	99.000
9	Cây dược liệu khác: Xạ đen, tam thất, đinh lăng, mạch môn, lạc tiên, Atisô, Thiên niên kiện, sài đất		
	Mới gieo trồng	đồng/m ²	5.000
	Cây còn non chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	8.000

	Cây sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	10.000
	Cây đang cho thu hoạch	đồng/m ²	15.000
10	Rau sắng cây		
	Đường kính < 2cm	cây	45.000
	Đường kính từ 2cm đến < 6cm	cây	82.000
	Đường kính từ 6cm đến < 8cm	cây	145.000
	Đường kính từ 8cm đến < 10cm	cây	170.000
	Đường kính từ 10cm đến < 20cm	cây	190.000
11	Rau thơm các loại: Tía tô, lá lốt, xương xông, mùi tàu, kinh giới, rau mùi, rau húng, rau ngổ, rau răm, rau rút ...	đồng/m ²	9.500
12	Hàng rào cây xanh		
	Chiều cao < 1,0 m	đồng/m	10.000
	Chiều cao ≥ 1,0 m	đồng/m	14.000
V	CÂY LÁY GỖ, CÂY BÓNG MÁT		
1	Cây Keo, Bạch đàn, Xoan		
	Đường kính thân < 3 cm	đồng/cây	15.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	86.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	176.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	205.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	275.000
	ĐK thân ≥ 30 cm	Cây có đường kính thân 30 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu XD của Sở Xây dựng	
2	Cây Thông		
	Đường kính thân < 3 cm	đồng/cây	25.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	95.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	176.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	215.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	295.000
	ĐK thân ≥ 30 cm	Cây có đường kính thân 30 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu XD của Sở Xây dựng	
3	Cây Xà cừ		
	Đường kính thân < 3 cm	đồng/cây	25.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	95.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	176.000

	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	215.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	295.000
	40 cm ≤ ĐK thân < 60 cm	đồng/cây	368.000
	ĐK thân ≥ 60 cm	Cây có đường kính thân 60 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu XD của Sở Xây dựng	
4	Cây Sưa		
	Đường kính thân < 3 cm	đồng/cây	80.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	180.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	276.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	350.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 40cm	đồng/cây	386.000
	40 cm ≤ ĐK thân < 60 cm	đồng/cây	450.000
5	Luồng bương		
	Cây ĐK từ 6 đến 8cm, cao >5m	đồng/cây	25.800
	Cây ĐK từ 5 đến 6cm, cao > 4m	đồng/cây	23.000
	Cây ĐK từ 3 đến 5cm, cao > 3m	đồng/cây	17.000
	Cây ĐK <3cm cao > 2m	đồng/cây	11.000
	Cây còn non	đồng/cây	9.000
6	Tre		
	Cây ĐK từ 6 đến 8cm, cao >5m	đồng/cây	21.000
	Cây ĐK từ 5 đến 6cm, cao > 4m	đồng/cây	17.000
	Cây ĐK từ 3 đến 5cm, cao > 3m	đồng/cây	10.000
	Cây ĐK <3cm	đồng/cây	7.200
	Cây còn non không dùng cho xây dựng chỉ dùng làm lạt buộc	đồng/cây	6.000
7	Nứa, vầu, trúc, hóp		
	Cây ĐK từ 6 đến 8cm, cao >5m	đồng/cây	13.500
	Cây ĐK từ 5 đến 6cm cao > 4m	đồng/cây	11.500
	Cây ĐK từ 3 đến 5cm cao > 3m	đồng/cây	10.000
	Cây ĐK <3cm	đồng/cây	5.000
9	Cây hoa ban, cây Osaka, cây bàng đài loan...		
	Cây mới trồng, ĐK thân < 5cm;	đồng/cây	100.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm;	đồng/cây	500.000
	10cm ≤ ĐK thân < 15cm;	đồng/cây	1.000.000
	15cm ≤ ĐK thân < 20cm;	đồng/cây	2.000.000
	ĐK thân ≥ 20cm	đồng/cây	3.000.000
8	Cây bàng, cây gạo, cây phượng vĩ		
	Cây giống trong vườn ươm	đồng/m ²	38.000
	3cm ≤ ĐK thân < 5cm	đồng/cây	30.000
	5cm ≤ ĐK thân < 10cm	đồng/cây	60.000

	$10\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{cm}$	đồng/cây	100.000
	$15\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 20\text{cm}$	đồng/cây	120.000
	$20\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 30\text{cm}$	đồng/cây	180.000
	$30\text{cm} \leq \text{ĐK thân} < 40\text{cm}$	đồng/cây	210.000
	$\text{ĐK thân} \geq 40\text{cm}$	Cây có đường kính thân 40 cm trở lên áp dụng theo nhóm gỗ và mức giá theo công bố giá vật liệu XD của Sở Xây dựng	

Ghi chú:

- Đối với các loại hoa, cây cảnh lâu năm:
 - + Đối với hoa, cây cảnh trồng trên đất được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.
 - + Đối với hoa, cây cảnh trồng trên chậu, cây đóng bầu thì được hỗ trợ chi phí di chuyển, mức hỗ trợ bằng 30% mức đơn giá bồi thường của loại cây cảnh trồng trên đất tương ứng.
- Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc:
 - + Đường kính thân cây (ĐK thân) được đo tại vị trí thân ổn định cách mặt đất từ 5 - 20cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó.
 - + Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc cao nhất (chạc đôi, chạc ba...). Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau... thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất.
 - + Đường kính tán cây (ĐK tán) được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.
- Đối với những loại cây trồng có sản lượng cao hơn mức trong bảng giá bồi thường thì được vận dụng hệ số sản lượng để tính bồi thường nhưng mức tối đa không quá 1,5 lần so với mức giá trong bảng đơn giá bồi thường trên.
- Các loại cây cảnh nhóm 3 gồm: Ngũ gia bì, Hoa ngâu, Nguyệt quế, Hoa sứ, Vàng anh, Thiết mộc lan, Bạch thiên hương, Dạ hương, Cẩm nhung, Trúc nhật, Lan ý, Địa lan, Liễu pháo, Hoa nhài, Hoa mẫu đơn, Cây Phát lộc.
- Các loại cây cảnh nhóm 4 gồm: Cây Vạn tuế, Trắc ý, Tùng La Hán, Tùng bô, Trách bách diệp, Hồng trà, Bạch trà, Hoàng trà, Cây mai, Lộc vùng, Sung cảnh, Ngọc bút, Đa búp đỏ, cây Si, cây Sanh, cây Mộc Hương, Hoa Ngọc Lan.

B. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

Stt	Loài thủy sản nuôi	Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)			Thời gian/vụ nuôi (tháng)
		Thâm canh	Bán thâm canh (bằng 60% nuôi thâm canh)	Nuôi tận dụng mặt nước tự nhiên (bằng 30% nuôi thâm canh)	
I	Nuôi trong ao, đầm				
1	Nuôi ghép cá truyền thống (Trắm cỏ, Chép, Trôi, Mè...)	38.000	23.000	11.000	10
2	Nuôi đơn				
	- Rô phi, Diêu hồng	42.000	25.000	12.000	7
	- Cá chuối (cá quả)	163.000	97.000	48.000	8
	- Cá Trắm đen	63.000	37.000	18.000	12
	- Éch	87.000	52.000	26.000	6
	- Ba Ba	390.000	234.000	117.000	18
	- Lươn	524.000	314.000	157.000	10
	- Chạch	70.000	42.000	21.000	10
	- Tôm càng xanh	58.000	35.000	17.000	6
	- Rô đồng	100.000	60.000	30.000	8
	- Đối tượng khác (ốc, cua đồng...)			20.000	6
II	Giống thủy sản			43.000	3
III	Nuôi lồng	Đơn giá bồi thường (đồng/m³)	Thời gian/vụ nuôi (tháng)		
1	Cá Trắm cỏ, Chép	354.000	10		
2	Cá Rô phi, Diêu hồng	447.000	7		
3	Cá Lăng, Chiên, Ngạnh	518.000	12		

Ghi chú:

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, các khái niệm *nuôi trồng thủy sản thâm canh*, *nuôi trồng thủy sản bán thâm canh* được hiểu như sau:

- Nuôi trồng thủy sản thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản.

- Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên.